

Số: **17** /2024/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **15** tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện
pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25/5/2024 của Chính phủ Sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số
154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ
trình số 153/TTr-SNN ngày 14 tháng 10 năm 2024.


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường đối với
cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024 và thay thế Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định về bồi thường đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Sở Tư pháp (Tự kiểm tra văn bản);
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Yên Bái; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, NLN. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Huy Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Yên Bái

(Kèm theo Quyết định số **17** /2024/QĐ-UBND ngày **15** tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Chương I

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết Khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 về bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái.
- Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Cây hàng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm kể cả cây hàng năm lưu gốc.
- Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.
- Cây lâm nghiệp là những loài cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và trồng phân tán.
- Nuôi trồng thủy sản là hoạt động của con người đem con giống (tự nhiên hoặc nhân tạo) thả vào môi trường nuôi (ao nuôi hoặc thiết bị nuôi như lồng, bè...) và đối tượng nuôi được sở hữu trong suốt quá trình nuôi.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Điều 4. Quy định về bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi

1. Nguyên tắc bồi thường

a) Thực hiện bồi thường cho cây trồng, vật nuôi của chủ sở hữu có tài sản được xác nhận tạo lập trước ngày hợp công bố kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Việc thống kê, kiểm đếm, tính toán chi phí bồi thường trên nguyên tắc thống kê thực tế: Số lượng cây, khóm cây, diện tích cây trồng; Số lượng, khối lượng trên diện tích có nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm thống kê, kiểm đếm.

2. Đối với cây trồng hàng năm

Mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch đối với cây trồng đó. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của loại cây trồng đó tại địa phương và đơn giá bồi thường được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

3. Đối với cây trồng lâu năm

a) Mức bồi thường được tính theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây. Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà đang trong thời kỳ thu hoạch thì mức bồi thường được tính bằng sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong kỳ thu hoạch và đơn giá bồi thường.

Hoặc mức bồi thường được xác định bằng cách đo đếm diện tích, số lượng thực tế theo tiêu chí phân loại và đơn giá bồi thường được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

b) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư công trình, dự án lập danh mục; xác định khối lượng thiệt hại; khảo sát các chi phí thực tế liên quan tại nơi thực hiện công trình, dự án; lập dự toán xây dựng đơn giá bồi thường; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

c) Đối với cây giống trong bầu: Bồi thường chi phí di chuyển và tỷ lệ thiệt hại do di chuyển đối với cây giống gieo ươm dưới 18 tháng tuổi; cây ghép dưới 24 tháng tuổi. Diện tích vườn ươm đó phải được công nhận là vườn ươm theo quy định của pháp luật. Đơn giá bồi thường được quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quy định này.

d) Đối với các cây lâm nghiệp tái sinh chồi sau khai thác được mọc lên từ một gốc chỉ áp dụng đơn giá bồi thường cho một cây.

đ) Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

4. Đối với vật nuôi là thủy sản

a) Đối với vật nuôi là thủy sản mà không thể di chuyển: Mức bồi thường thiệt hại thực tế tính bằng khối lượng thực tế và đơn giá được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quy định này.

b) Đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản: Chủ sở hữu phải có hồ sơ chứng minh đủ điều kiện sản xuất giống theo quy định của pháp luật hiện hành. Mức bồi thường tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Quy định này.

c) Vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất có thể di chuyển được, hoặc bắt buộc phải di chuyển đi nơi khác: Cá bố mẹ, Ba ba sinh sản (*không thuộc trường hợp được bồi thường tại điểm a Khoản 4 Điều này*) thì được bồi thường chi phí di chuyển và tỷ lệ thiệt hại thực tế do di chuyển. Mức bồi thường tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 5. Một số quy định khác

a) Đối với những loại cây trồng, vật nuôi trên đất bị thu hồi không có trong danh mục đơn giá tại Quy định này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vận dụng đơn giá của loại tương đương trong các Phụ lục của Quy định này để áp dụng.

b) Trường hợp không có loại cây trồng, vật nuôi tương đương thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư công trình, dự án lập danh mục; xác định khối lượng thiệt hại báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bằng văn bản để chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan xây dựng đơn giá bồi thường, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Các loại cây trồng, vật nuôi đã kiểm kê trên diện tích đất bị thu hồi phải được chủ sở hữu bảo vệ cho đến khi thanh toán tiền, bàn giao mặt bằng thì mới được chặt hạ, di chuyển. Trong trường hợp để đảm bảo tiến độ thi công công trình, dự án cần phải bàn giao mặt bằng hoặc chủ sở hữu tài sản có nhu cầu di chuyển, thu hồi tài sản trước khi thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi phải báo cáo cơ quan liên quan thẩm định để kiểm tra hồ sơ, thực tế (*nếu cần*) trước khi chặt hạ, di chuyển tài sản.

d) Đối với các hạng mục phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng tính toán giá trị thực tế vào chi phí bồi thường để bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất.

đ) Các trường hợp không được bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất thì thực hiện theo Điều 105 Luật Đất đai năm 2024.

e) Đối với các loại cây trồng trên diện tích đất lúa đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo quy định của pháp luật thì được bồi thường theo Quy định này.

Điều 6. Đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi

1. Phụ lục I: Đơn giá bồi thường cây hàng năm.
2. Phụ lục II: Đơn giá bồi thường cây lâu năm không phải cây lấy gỗ.
3. Phụ lục III: Đơn giá bồi thường cây lâu năm lấy gỗ và cây lâm sản ngoài gỗ.
4. Phụ lục IV: Đơn giá bồi thường cây hoa, cây cảnh, cây dược liệu.
5. Phụ lục V: Đơn giá bồi thường vật nuôi là thủy sản.
6. Phụ lục VI: Đơn giá bồi thường vật nuôi là thủy sản giống.
7. Phụ lục VII: Đơn giá bồi thường di chuyển vật nuôi là thủy sản.
8. Phụ lục VIII: Đơn giá bồi thường di chuyển cây giống trong bầu.
9. Trong quá trình thực hiện bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất nếu có sự biến động về giá tăng/giảm từ 20% trở lên so với mức giá bồi thường của loại cây trồng, vật nuôi được quy định tại Quy định này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư công trình, dự án lập danh mục đề xuất, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bằng văn bản đề chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan xây dựng đơn giá bồi thường, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
 - a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Quy định này.
 - b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan giải quyết các vướng mắc liên quan đến bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái.
2. Các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Quy định này và phối hợp giải quyết các vướng mắc liên quan đến bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái.
3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố
 - a) Tổ chức thực hiện công tác bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn đúng theo Quy định này.
 - b) Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân về chính sách bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi và thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo đúng các quy định của pháp luật.

c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân về các nội dung có liên quan đến việc giải phóng mặt bằng các công trình, dự án khi Nhà nước thu hồi đất.

4. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện công tác kiểm kê đối với các loại cây trồng, vật nuôi trên đất bị thu hồi thuộc phạm vi thực hiện công trình, dự án; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, sự phù hợp của số liệu kiểm kê tại thời điểm kiểm kê.

5. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các tổ chức, cá nhân có liên quan gửi văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 8. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các công trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường trước thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Đối với các công trình, dự án chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường tại thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Quy định này./.

Phụ lục I**Đơn giá bồi thường cây hàng năm**

(Kèm theo Quyết định số *17* /2024/QĐ-UBND ngày *15* tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Cây sắn củ	Đồng/cây	6.000
2	Dứa	Đồng/khóm	10.000
3	Mía	Đồng/khóm	12.000
4	Chuối	Đồng/khóm	90.000
5	Sắn dây	Đồng/gốc	30.000
6	Khoai các loại, củ đậu, củ từ, đao, dong riềng	Đồng/m ²	8.000
7	Dưa hấu, dưa lê, dưa bở, bí đỏ	Đồng/khóm	40.000
8	Trầu không	Đồng/khóm	80.000
9	Lạc	Đồng/m ²	8.000
10	Vừng	Đồng/m ²	9.000
11	Lúa nước	Đồng/m ²	5.100
12	Lúa nương	Đồng/m ²	3.300
13	Ngô	Đồng/m ²	4.200
14	Rau lấy lá (rau muống, cải các loại, mùng toi...)	Đồng/m ²	13.000
15	Rau họ đậu (đậu đũa, đậu cove, đậu hà lan...)	Đồng/m ²	11.000
16	Rau lấy quả (dưa chuột, bí xanh, bầu, mướp...)	Đồng/m ²	22.000
17	Rau lấy củ, rễ, hoặc thân (su hào, cà rốt, củ cải...)	Đồng/m ²	20.000
18	Cỏ voi và các loại cỏ chăn nuôi khác	Đồng/m ²	10.000

Phụ lục II**Đơn giá bồi thường cây lâu năm không phải cây lấy gỗ**

(Kèm theo Quyết định số **17** /2024/QĐ-UBND ngày **15** tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Loại cây (Số lượng, quy cách, chất lượng)	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
1	Cây vải ta			
	Đường kính tán > 4m	Cây	A	770.000
	3m < Đường kính tán ≤ 4m	Cây	B	567.000
	2m ≤ Đường kính tán ≤ 3m	Cây	C	380.000
	1m < Đường kính tán < 2m	Cây	D	162.000
	Mới trồng 1- 2 năm	Cây	Đ	68.000
2	Cây vải thiều, vải u Hồng, u Thâm, u Trúng			
	Đường kính tán > 6m	Cây	A	2.310.000
	5m < Đường kính tán ≤ 6m	Cây	B	1.960.000
	4m < Đường kính tán ≤ 5m	Cây	C	1.610.000
	3m < Đường kính tán ≤ 4m	Cây	D	1.085.000
	2m < Đường kính tán ≤ 3m	Cây	Đ	735.000
	1m < Đường kính tán ≤ 2m	Cây	E	210.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép	Cây	G	110.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt, tự uơm giống	Cây	H	68.000
3	Táo, mơ, mận, móc thép			
	Đường kính tán > 4m	Cây	A	584.000
	3m < Đường kính tán ≤ 4m	Cây	B	512.000
	2m < Đường kính tán ≤ 3m	Cây	C	444.000
	1m < Đường kính tán ≤ 2m	Cây	D	225.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép	Cây	E	97.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt, tự uơm giống	Cây	G	82.000
4	Lê, đào, na, lựu			
	Đường kính tán > 4m	Cây	A	827.000
	3m < Đường kính tán ≤ 4m	Cây	B	767.000
	2m < Đường kính tán ≤ 3m	Cây	C	490.000
	1m < Đường kính tán ≤ 2 m	Cây	D	252.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép	Cây	E	90.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt, tự uơm giống	Cây	G	69.000
5	Nhãn			
	Đường kính tán > 4,5m	Cây	A	1.934.000
	3,5m < Đường kính tán ≤ 4,5m	Cây	B	1.688.000
	2,5m < Đường kính tán ≤ 3,5m	Cây	C	1.373.000

TT	Loại cây (Số lượng, quy cách, chất lượng)	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
	1,5m < Đường kính tán ≤ 2,5m	Cây	D	428.000
	0,7 m < Đường kính tán ≤ 1,5m	Cây	Đ	236.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép	Cây	E	84.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt, tự uơm giống	Cây	G	63.000
6	Hồng các loại			
	Đường kính tán > 4m	Cây	A	1.011.000
	3,5m < Đường kính tán ≤ 4m	Cây	B	771.000
	2,5m < Đường kính tán ≤ 3,5m	Cây	C	651.000
	1,5m < Đường kính tán ≤ 2,5 m	Cây	D	351.000
	0,7 m < Đường kính tán ≤ 1,5m	Cây	Đ	171.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép	Cây	E	100.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt, tự uơm giống	Cây	G	47.000
7	Mít			
	Đường kính gốc ≥ 30 cm	Cây	A	1.131.000
	25 cm < Đường kính gốc < 30cm	Cây	B	707.000
	15cm < Đường kính gốc ≤ 25cm	Cây	C	557.000
	10cm < Đường kính gốc ≤ 15cm	Cây	D	382.000
	5cm ≤ Đường kính gốc ≤ 10cm	Cây	Đ	232.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép	Cây	E	95.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt, tự uơm giống	Cây	G	74.000
8	Vú sữa			
	Đường kính gốc ≥ 30 cm	Cây	A	464.000
	20cm ≤ Đường kính gốc < 30cm	Cây	B	364.000
	10 cm < Đường kính gốc < 20cm	Cây	C	191.000
	Mới trồng 1 - 2 năm	Cây	D	114.000
9	Thị, trứng gà, bơ, chay, khế, nhót			
	Đường kính gốc ≥ 30 cm	Cây	A	342.000
	Đường kính gốc < 30cm	Cây	B	322.000
	Cây trồng 3 năm tuổi (sắp bói, mới bói)	Cây	C	200.000
	Mới trồng 1 - 2 năm	Cây	D	96.000
10	Ổi, dâu da, roi			
	Đường kính tán > 4m	Cây	A	551.000
	3m < Đường kính tán ≤ 4m	Cây	B	423.000
	2m < Đường kính tán ≤ 3m	Cây	C	353.000
	1m < Đường kính tán ≤ 2 m	Cây	D	176.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép	Cây	Đ	84.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt, tự uơm giống	Cây	E	60.000

TT	Loại cây (Số lượng, quy cách, chất lượng)	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
11	Xoài, đu đủ, quế			
	Đường kính tán > 4m	Cây	A	692.000
	3m < Đường kính tán ≤ 4m	Cây	B	548.000
	2m < Đường kính tán ≤ 3m	Cây	C	340.000
	1m < Đường kính tán ≤ 2 m	Cây	D	180.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép	Cây	Đ	80.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt, tự uơm giống	Cây	E	64.000
12	Cam, quýt các loại			
	Đường kính tán > 4m (hoặc Đường kính gốc ≥ 20 cm)	Cây	A	910.000
	3,5m < Đường kính tán ≤ 4m (hoặc 15 cm ≤ Đường kính gốc < 20 cm)	Cây	B	674.000
	2,5m < Đường kính tán ≤ 3,5m (hoặc 10 cm ≤ Đường kính gốc < 15 cm)	Cây	C	457.000
	1,5m < Đường kính tán ≤ 2,5 m (hoặc 5 cm ≤ Đường kính gốc < 10 cm)	Cây	D	374.000
	0,7 m < Đường kính tán ≤ 1,5m (hoặc 3 cm < Đường kính gốc < 5cm)	Cây	Đ	174.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép	Cây	E	82.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt, tự uơm giống	Cây	G	48.000
13	Chanh, quất, quất hồng bì			
	Đường kính tán > 3m	Cây	A	268.000
	2m ≤ Đường kính tán ≤ 3m	Cây	B	211.000
	1m < Đường kính tán < 2m	Cây	C	194.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép	Cây	D	58.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt, tự uơm giống	Cây	Đ	42.000
14	Đu đủ			
	Đường kính gốc ≥ 30cm	Cây	A	413.000
	10 cm < Đường kính gốc < 30 cm	Cây	B	313.000
	5 cm < Đường kính gốc ≤ 10 cm	Cây	C	158.000
	Mới trồng	Cây	D	58.000
15	Bưởi, bòng, phật thủ			
	Đường kính tán > 4 m	Cây	A	1.163.000
	3,5m < Đường kính tán ≤ 4 m	Cây	B	938.000
	2,5m < Đường kính tán ≤ 3,5 m	Cây	C	788.000
	1,5m < Đường kính tán ≤ 2,5 m	Cây	D	398.000
	0,7 m < Đường kính tán ≤ 1,5 m	Cây	Đ	188.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép	Cây	E	88.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt, tự uơm giống	Cây	G	60.000

TT	Loại cây (Sản lượng, quy cách, chất lượng)	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
16	Bưởi đặc sản Đại Minh (đơn giá áp dụng cho thị trấn Thác Bà, xã Đại Minh, xã Hán Đà của huyện Yên Bình)			
	Đường kính tán > 5m	Cây	A	3.508.000
	4m < Đường kính tán ≤ 5m	Cây	B	2.085.000
	3,5m < Đường kính tán ≤ 4m	Cây	C	1.494.000
	2,5m < Đường kính tán ≤ 3,5m	Cây	D	910.000
	1,5m < Đường kính tán ≤ 2,5 m	Cây	Đ	469.000
	0,7 m < Đường kính tán ≤ 1,5m	Cây	E	258.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép	Cây	G	110.000
	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt, tự ươm giống	Cây	H	78.000
17	Dâu ăn quả, lấy lá			
	Đường kính gốc trên 2 cm	Cây	A	28.800
	1 cm < Đường kính gốc ≤ 2 cm	Cây	B	20.600
	Mới trồng 1 - 2 năm	Cây	C	10.600
18	Cà phê			
	Đường kính tán > 3 m	Cây	A	86.000
	Đường kính tán ≤ 3m	Cây	B	56.000
	Cây trồng 3 năm tuổi (sắp bói, mới bói)	Cây	C	31.000
	Mới trồng 1 - 2 năm	Cây	D	28.000
19	Dừa			
	> 20 quả hoặc cây cao > 5 m	Cây	A	520.000
	≤ 20 quả hoặc cây cao ≤ 5 m	Cây	B	470.000
	Sắp bói, mới bói (cây 6 - 7 năm tuổi)	Cây	C	319.000
	Cây trồng 2 - 5 năm	Cây	D	270.000
	Mới trồng	Cây	Đ	115.000
20	Cau			
	> 15 kg quả hoặc cây cao > 5m	Cây	A	397.000
	≤ 15 kg quả hoặc cây cao ≤ 5m	Cây	B	317.000
	Cây trồng 3 năm tuổi (sắp bói, mới bói)	Cây	C	77.000
	Mới trồng 1 - 2 năm	Cây	D	36.000
21	Chè các loại			
	Sản lượng > 8 tấn/ha/năm (hoặc Đường kính tán > 1m)	m ²	A	23.800
	Sản lượng từ 5 tấn - 8 tấn/ha/năm (hoặc 0,7m ≤ Đường kính tán ≤ 1m)	m ²	B	17.500
	Sản lượng < 5 tấn/ha/năm (hoặc 0,5m ≤ Đường kính tán < 0,7 m)	m ²	C	15.400
	Mới trồng 2 - 3 năm (hoặc Đường kính tán < 0,5m)	m ²	D	11.600

TT	Loại cây (Số lượng, quy cách, chất lượng)	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
	Mới trồng 1 năm	m ²	Đ	7.900
	(Đối với giống chè Bát Tiên, Kim Tuyên và Phúc Vân Tiên, chè Shan giâm cành mặt độ cao được nhân thêm hệ số 1,3 lần đơn giá này)			
22	Chè tuyết Shan vùng cao			
	Cây cổ thụ (đường kính gốc > 30cm)	Cây	A	2.421.000
	Cây cổ thụ (20 cm < đường kính gốc ≤ 30 cm)	Cây	B	1.921.000
	Sản lượng từ 30 kg/cây/năm (Đường kính tán ≥ 3m)	Cây	C	661.000
	Sản lượng < 30kg/cây/năm (Đường kính tán < 3m)	Cây	D	461.000
	Cây trồng 5 năm	Cây	Đ	217.000
	Cây trồng 3 - 5 năm	Cây	E	141.000
	Mới trồng 1 - 2 năm	Cây	G	12.800
23	Sơn ta			
	Cây trồng > 5 năm (hoặc Đường kính tán ≥ 3m)	Cây	A	195.000
	Cây trồng 3 – 5 năm (hoặc Đường kính tán < 3m)	Cây	B	182.000
	Mới trồng 1 - 2 năm	Cây	C	41.000
24	Cây Thanh long			
	Đang có quả hoặc đã cho thu hoạch	khóm	A	268.000
	Cây trồng cao ≥ 1m, chưa có quả	khóm	B	180.000
	Cây trồng 50cm ≤ cao < 1m, chưa có quả	khóm	C	124.000
	Cây mới trồng dưới 1 năm	khóm	D	83.000
25	Cây Chùm ngây			
	Cây có đường kính gốc ≥ 10cm	cây	A	84.000
	Cây có 5cm ≤ đường kính gốc < 10cm	cây	B	74.000
	Cây có 2cm ≤ đường kính gốc < 5cm	cây	C	51.000
	Cây mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	cây	D	33.000

Ghi chú:

- Xác định đường kính gốc đối với cây trồng bằng hạt hoặc chiết cành: Đường kính gốc được đo sát phía trên phần rễ nổi (cổ rễ), nếu cây không có rễ nổi thì đường kính gốc được đo sát mặt đất.

- Xác định đường kính gốc đối với cây trồng bằng phương pháp ghép cành: Đường kính gốc của cây được đo cách mặt đất 15 cm.

- Trường hợp cây có nhiều thân mọc trên một gốc sát mặt đất thì đường kính gốc được xác định bằng đường kính của từng thân cây cộng lại (đo cách mặt đất 15 cm).

- Đường kính tán: Được xác định theo hình chiếu thẳng và vuông góc với mặt đất của vòng tròn tán lá cây.

Phụ lục III

Đơn giá bồi thường cây lâu năm lấy gỗ và cây lâm sản ngoài gỗ
(Kèm theo Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Loại cây (Số lượng, quy cách, chất lượng)	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
1	Cây Tre, Mai, Diên, Luồng, Vầu, Hóp			
-	Cây trên 2 năm tuổi, đủ tuổi khai thác:			
	Có Dgốc $\geq 8\text{cm}$	đồng/cây	A	37.000
	Có $6\text{cm} \leq \text{Dgốc} < 8\text{cm}$	đồng/cây	B	26.000
	Có Dgốc $< 6\text{cm}$	đồng/cây	C	19.000
-	Cây trồng từ 1 - 2 năm (có Dgốc $\geq 6\text{cm}$)	đồng/cây	D	62.000
-	Cây trồng đến dưới 1 năm tuổi (có $2\text{cm} \leq \text{Dgốc} < 6\text{cm}$) sinh trưởng phát triển tốt, có bộ rễ ổn định	đồng/cây	Đ	39.000
2	Cây tre Bát độ			
	Khóm từ 3 năm trở lên, cho măng ổn định (có 3 cây/khóm trở lên)	đồng/khóm	A	255.000
	Khóm trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm đã cho măng (có từ 2 - 3 cây/khóm)	đồng/khóm	B	182.000
	Cây mới trồng từ 1 - 2 năm (Dgốc $\geq 6\text{cm}$)	đồng/cây	C	74.000
	Cây trồng dưới 1 năm ($1,5\text{cm} \leq \text{Dgốc} < 6\text{cm}$) sinh trưởng phát triển tốt, có bộ rễ ổn định	đồng/cây	D	48.000
3	Cây song, mây			
	Khóm trồng từ 3 năm trở lên, trong khóm có cây dài trên 3m	đồng/khóm	A	52.000
	Khóm trồng năm từ 1 đến dưới 3 năm, trong khóm có cây dài từ 2 - 3m	đồng/khóm	B	45.000
	Khóm mới trồng dưới 1 năm, chưa ra nhánh	đồng/khóm	C	29.000
4	Nứa các loại			
	Cây có Dgốc $\geq 6\text{cm}$	Cây	A	6.900
	Cây có $4\text{cm} \leq \text{Dgốc} < 6\text{cm}$	Cây	B	3.200
	Cây có $3\text{cm} \leq \text{Dgốc} < 4\text{cm}$	Cây	C	1.800
	Cây có $2\text{cm} \leq \text{Dgốc} < 3\text{cm}$	Cây	D	1.300
	Cây non	Cây	Đ	3.300
5	Cây quế			
-	Cây trồng từ 10 năm tuổi trở lên, có:			
	$D1.3 \geq 36\text{cm}$	Đồng/cây	A	159.000
	$31\text{cm} \leq D1.3 < 36\text{cm}$	Đồng/cây	B	115.000
	$26\text{cm} \leq D1.3 < 31\text{cm}$	Đồng/cây	C	80.000

TT	Loại cây (Số lượng, quy cách, chất lượng)	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
	21cm ≤ D1.3 < 26cm	Đồng/cây	D	52.000
	16cm ≤ D1.3 < 21cm	Đồng/cây	Đ	29.000
-	Cây trồng từ 5 - 10 năm tuổi (7cm ≤ D1.3 < 16cm)	đồng/cây	E	196.000
-	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 5 năm (2cm ≤ Dgốc ≤ 6cm)	đồng/cây	G	90.000
-	Cây trồng dưới 01 năm (Dgốc < 2cm)	đồng/cây	H	20.000
6	Cây Sơn tra			
	Cây trồng từ năm thứ 8 đã cho thu hoạch 3 năm trở lên (có D1,3 ≥ 12cm)	đồng/cây	A	740.000
	Cây trồng từ 5 năm đến dưới 8 năm đã cho thu hoạch từ 1 - 3 năm (7cm ≤ D1.3 < 12cm)	đồng/cây	B	185.000
	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 5 năm (2cm ≤ Dgốc < 7cm)	đồng/cây	C	56.000
	Cây trồng dưới 1 năm (Dgốc < 2cm)	đồng/cây	D	22.000
7	Cây Gió Bầu/Trâm hương			
	Cây trồng từ 8 năm trở lên (có D1.3 ≥ 20cm) hỗ trợ công khai thác; nếu cây đã có trâm thì căn cứ thực tế, lập phương án riêng	đồng/cây	A	93.000
	Cây trồng từ 7 - 8 năm (15cm ≤ D1.3 < 20cm) hỗ trợ công khai thác	đồng/cây	B	52.000
	Cây trồng từ 5 năm đến dưới 7 năm (9cm ≤ D1.3 < 15cm)	đồng/cây	C	87.000
	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 5 năm (2cm ≤ Dgốc < 8cm)	đồng/cây	D	76.000
	Cây trồng dưới 01 năm (Dgốc < 2cm)	đồng/cây	Đ	42.000
8	Cây Trám đen, Trám trắng			
	Cây trồng trên 10 năm tuổi, cho thu hoạch ổn định (D1.3 ≥ 20 cm)	đồng/cây	A	606.000
	Cây trồng trên 8 năm tuổi, cho thu hoạch từ 1 - 3 năm (15cm ≤ D1.3 < 20cm)	đồng/cây	B	439.000
	Cây trồng từ 5 năm đến dưới 8 năm (10cm ≤ D1.3 < 15cm)	đồng/cây	C	128.000
	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 5 năm (2cm ≤ Dgốc < 9cm)	đồng/cây	D	63.000
	Cây trồng dưới 01 năm (Dgốc < 2cm)	đồng/cây	Đ	30.000
9	Cây Trầu			
	Cây trồng cho thu hoạch từ 3 năm trở lên (D1.3 ≥ 20cm)	đồng/cây	A	238.000
	Cây trồng đã cho thu hoạch từ 1 - 3 năm (15cm ≤ D1.3 < 20cm)	đồng/cây	B	151.000
	Cây trồng từ 4 năm đến dưới 6 năm (8cm ≤ D1.3 < 15cm)	đồng/cây	C	67.000
	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm (2cm ≤ Dgốc < 8cm)	đồng/cây	D	53.000
	Cây trồng dưới 01 năm (Dgốc < 2cm)	đồng/cây	Đ	23.000

TT	Loại cây (Số lượng, quy cách, chất lượng)	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
10	Cây Sấu			
	Cây trồng trên 10 năm tuổi, cho thu hoạch ổn định (D1.3 ≥ 20cm)	đồng/cây	A	648.000
	Cây trồng từ 8 - 10 năm tuổi, cho thu hoạch từ 1 - 3 năm (15cm ≤ D1.3 < 20cm)	đồng/cây	B	400.000
	Cây trồng từ 5 năm đến dưới 8 năm (10cm ≤ D1.3 < 15cm)	đồng/cây	C	118.000
	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 5 năm (2cm ≤ Dgốc < 9cm)	đồng/cây	D	65.000
	Cây trồng dưới 01 năm (Dgốc < 2cm)	đồng/cây	Đ	32.000
11	Cây Dổi hạt			
	Cây trồng trên 10 năm tuổi, cho thu hoạch ổn định (có D1.3 ≥ 20cm)	đồng/cây	A	1.411.000
	Cây trồng 10 năm tuổi, cho thu hoạch 03 năm (19cm ≤ D1.3 < 20cm)	đồng/cây	B	907.000
	Cây trồng 9 năm tuổi, cho thu hoạch 02 năm (17cm ≤ D1.3 < 19cm)	đồng/cây	C	608.000
	Cây trồng 8 năm tuổi, cho thu hoạch 01 năm (15cm ≤ D1.3 < 17cm)	đồng/cây	D	356.000
	Cây trồng từ 5 năm đến dưới 8 năm (13cm ≤ D1.3 < 15cm)	đồng/cây	Đ	78.000
	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 5 năm (2cm ≤ Dgốc ≤ 9cm)	đồng/cây	E	67.000
	Cây trồng dưới 01 năm (Dgốc < 2cm)	đồng/cây	G	33.000
12	Cây Keo, Mỡ, Xoan			
-	Cây trồng từ 7 năm trở lên, có:			
	D1.3 ≥ 41cm	Đồng/cây	A	212.000
	35 cm ≤ D1.3 < 41cm	Đồng/cây	B	159.000
	30cm ≤ D1.3 < 35cm	Đồng/cây	C	115.000
	25cm ≤ D1.3 < 30cm	Đồng/cây	D	80.000
	20cm ≤ D1.3 < 25cm	Đồng/cây	Đ	52.000
	15cm ≤ D1.3 < 20cm	Đồng/cây	E	30.000
-	Cây trồng từ 4 - 6 năm (7cm ≤ D1.3 < 15cm)	Đồng/cây	G	66.000
-	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm (2cm ≤ Dgốc ≤ 6cm)	Đồng/cây	H	51.000
-	Cây trồng dưới 01 năm (Dgốc < 2cm)	Đồng/cây	I	22.000
13	Cây Bạch đàn			
-	Cây trồng từ 7 năm trở lên, có:			
	D1.3 ≥ 36cm	Đồng/cây	A	159.000
	31cm ≤ D1.3 < 36cm	Đồng/cây	B	115.000
	26cm ≤ D1.3 < 31cm	Đồng/cây	C	80.000

TT	Loại cây (Số lượng, quy cách, chất lượng)	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
	21cm ≤ D1.3 < 26cm	Đồng/cây	D	52.000
	16cm ≤ D1.3 < 21cm	Đồng/cây	Đ	30.000
-	Cây trồng từ 4 - 6 năm (8cm ≤ D1.3 < 16cm)	Đồng/cây	E	68.000
-	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm (2cm ≤ Dgốc ≤ 7cm)	Đồng/cây	G	53.000
-	Cây trồng dưới 01 năm (Dgốc < 2cm)	Đồng/cây	H	24.000
14	Cây Bồ đề			
-	Cây trồng từ 7 năm trở lên, có:			
	D1.3 ≥ 36cm	Đồng/cây	A	159.000
	31cm ≤ D1.3 < 36cm	Đồng/cây	B	115.000
	26cm ≤ D1.3 < 31cm	Đồng/cây	C	80.000
	21cm ≤ D1.3 < 26cm	Đồng/cây	D	52.000
	16cm ≤ D1.3 < 21cm	Đồng/cây	Đ	30.000
-	Cây trồng từ 4 - 6 năm (8cm ≤ D1.3 < 16cm)	Đồng/cây	E	60.000
-	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm (2cm ≤ Dgốc ≤ 7cm)	Đồng/cây	G	46.000
-	Cây trồng dưới 01 năm (Dgốc < 2cm)	Đồng/cây	H	19.000
15	Cây Thông, Sa mộc, Vối thuốc, Tô hạp			
-	Cây trồng từ 15 năm trở lên, có:			
	D1.3 ≥ 50cm	Đồng/cây	A	348.000
	46cm ≤ D1.3 < 50cm	Đồng/cây	B	274.000
	41cm ≤ D1.3 < 46cm	Đồng/cây	C	212.000
	36cm ≤ D1.3 < 41cm	Đồng/cây	D	159.000
	31cm ≤ D1.3 < 36cm	Đồng/cây	Đ	115.000
	26cm ≤ D1.3 < 31cm	Đồng/cây	E	80.000
	21cm ≤ D1.3 < 26cm	Đồng/cây	G	52.000
-	Cây trồng từ 10 năm đến dưới 15 năm (15cm ≤ D1.3 < 21cm)	Đồng/cây	H	77.000
-	Cây trồng từ 5 năm đến dưới 10 năm (9cm ≤ D1.3 < 15cm)	Đồng/cây	I	69.000
-	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 5 năm (2cm ≤ Dgốc ≤ 8cm)	Đồng/cây	K	56.000
-	Cây trồng dưới 01 năm (Dgốc < 2cm)	Đồng/cây	L	22.000
16	Cây Pơ mu, Re hương			
-	Cây trồng từ 15 năm trở lên, có:			
	Cây có D1.3 ≥ 50cm trở lên	Đồng/cây	A	348.000
	46cm ≤ D1.3 < 50cm	Đồng/cây	B	274.000
	41cm ≤ D1.3 < 46cm	Đồng/cây	C	212.000
	36cm ≤ D1.3 < 41cm	Đồng/cây	D	159.000

TT	Loại cây (Số lượng, quy cách, chất lượng)	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
	$31\text{cm} \leq D1.3 < 36\text{cm}$	Đồng/cây	Đ	115.000
	$26\text{cm} \leq D1.3 < 31\text{cm}$	Đồng/cây	E	80.000
	$21\text{cm} \leq D1.3 < 26\text{cm}$	Đồng/cây	G	52.000
-	Cây trồng từ 10 năm đến dưới 15 năm ($16\text{cm} \leq D1.3 < 21\text{cm}$)	Đồng/cây	H	84.000
-	Cây trồng từ 5 năm đến dưới 10 năm ($9\text{cm} \leq D1.3 < 16\text{cm}$)	Đồng/cây	I	77.000
-	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 5 năm ($2\text{cm} \leq D\text{gốc} \leq 9\text{cm}$)	Đồng/cây	K	65.000
-	Cây trồng dưới 01 năm ($D\text{gốc} < 2\text{cm}$)	Đồng/cây	L	30.000
17	Cây Sưa (Trắc thối)			
-	Cây trồng từ 10 năm trở lên, có:			
	$D1.3 \geq 50\text{cm}$	Đồng/cây	A	348.000
	$46\text{cm} \leq D1.3 < 50\text{cm}$	Đồng/cây	B	274.000
	$41\text{cm} \leq D1.3 < 46\text{cm}$	Đồng/cây	C	212.000
	$36\text{cm} \leq D1.3 < 41\text{cm}$	Đồng/cây	D	159.000
	$31\text{cm} \leq D1.3 < 36\text{cm}$	Đồng/cây	Đ	115.000
	$26\text{cm} \leq D1.3 < 31\text{cm}$	Đồng/cây	E	80.000
	$21\text{cm} \leq D1.3 < 26\text{cm}$	Đồng/cây	G	52.000
	$16\text{cm} \leq D1.3 < 21\text{cm}$	Đồng/cây	H	30.000
-	Cây trồng từ 6 năm đến dưới 10 năm ($11\text{cm} \leq D1.3 < 16\text{cm}$)	Đồng/cây	I	91.000
-	Cây trồng từ 4 năm đến dưới 6 năm ($7\text{cm} \leq D1.3 < 11\text{cm}$)	Đồng/cây	K	86.000
-	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm ($2\text{cm} \leq D\text{gốc} \leq 6\text{cm}$)	Đồng/cây	L	67.000
-	Cây trồng dưới 01 năm ($D\text{gốc} < 2\text{cm}$)	Đồng/cây	N	29.000
18	Cây Lát hoa			
-	Cây trồng từ 10 năm trở lên, có:			
	$D1.3 \geq 50\text{cm}$	Đồng/cây	A	348.000
	$46\text{cm} \leq D1.3 < 50\text{cm}$	Đồng/cây	B	274.000
	$41\text{cm} \leq D1.3 < 46\text{cm}$	Đồng/cây	C	212.000
	$36\text{cm} \leq D1.3 < 41\text{cm}$	Đồng/cây	D	159.000
	$31\text{cm} \leq D1.3 < 36\text{cm}$	Đồng/cây	Đ	115.000
	$26\text{cm} \leq D1.3 < 31\text{cm}$	Đồng/cây	E	80.000
	$21\text{cm} \leq D1.3 < 26\text{cm}$	Đồng/cây	G	52.000
	$16\text{cm} \leq D1.3 < 21\text{cm}$	Đồng/cây	H	30.000
-	Cây trồng từ 6 năm đến dưới 10 năm ($11\text{cm} \leq D1.3 < 16\text{cm}$)	Đồng/cây	I	83.000
-	Cây trồng từ 4 năm đến dưới 6 năm ($8\text{cm} \leq D1.3 < 11\text{cm}$)	Đồng/cây	K	78.000
-	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm ($2\text{cm} \leq D\text{gốc} \leq 6\text{cm}$)	Đồng/cây	L	62.000

TT	Loại cây (Số lượng, quy cách, chất lượng)	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
-	Cây trồng dưới 01 năm (Dgốc < 2cm)	Đồng/cây	M	29.000
19	Cây cọ			
	Cây cao \geq 8m	Cây	A	130.000
	Cây cao < 8m	Cây	B	80.000
	Dưới 5 tuổi, cao dưới 2,5 m	Cây	C	50.000
	Mới trồng 1 - 2 năm	Cây	D	20.000

Ghi chú:

- Dgốc: là đường kính cây gỗ đo tại vị trí thân cây sát mặt đất.
- D1,3: là đường kính cây gỗ đo tại vị trí thân cây cách mặt đất 1,3m.

Phụ lục IV**Đơn giá bồi thường cây hoa, cây cảnh, cây dược liệu**

(Kèm theo Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Loại cây (Sản lượng, quy cách, chất lượng)	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
I	Cây hoa, cây cảnh			
1	Cây hoa, cây cảnh trồng dưới đất			
-	Loại thân gỗ, trồng đơn lẻ:			
	Cây có Đường kính gốc ≥ 20 cm	cây	A	1.120.000
	$10 \text{ cm} \leq$ Đường kính gốc < 20 cm	cây	B	580.000
	$5 \text{ cm} \leq$ Đường kính gốc < 10 cm	cây	C	170.000
	$2 \text{ cm} \leq$ Đường kính gốc < 5 cm	cây	D	65.000
	Cây có Đường kính gốc < 2 cm	cây	Đ	30.000
-	Loại thân mềm, dây leo, cây họ thân thảo, khóm, bụi:			
	Đường kính cây hoặc khóm ≥ 20 cm	m ²	A	65.000
	Đường kính cây hoặc khóm < 20 cm	m ²	B	39.000
	Mới trồng dưới 1 năm tuổi	m ²	C	17.000
2	Cây hoa, cây cảnh trồng trong chậu			
	Chậu có đường kính > 1 m	Chậu	A	39.000
	Chậu có $0,5 \text{ m} <$ đường kính ≤ 1 m	Chậu	B	26.000
	Chậu có đường kính $\leq 0,5$ m	Chậu	C	13.000
3	Cây hoa hồng			
	Cây đang có nụ, cho thu hoạch (cây từ 3 năm tuổi trở lên, mỗi cây có 2 bông/lần)	m ²	A	93.200
	Cây đang có nụ, cho thu hoạch (cây từ 2 năm tuổi, mỗi cây có 2 bông/lần)	m ²	B	60.800
	Cây chưa cho thu hoạch	m ²	C	28.300
	Cây mới trồng (chưa bén rễ, hồi xanh, chưa mọc mầm mới)	m ²	D	26.200
4	Cây hoa cúc			
	Cây đang có nụ, cho thu hoạch	m ²	A	62.400
	Cây chưa cho thu hoạch	m ²	B	22.400
	Cây mới trồng (chưa bén rễ, hồi xanh, chưa mọc mầm mới)	m ²	C	20.800
5	Cây hoa đồng tiền			
	Cây đang có nụ, cho thu hoạch	m ²	A	36.900

TT	Loại cây (Sản lượng, quy cách, chất lượng)	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
	Cây chưa cho thu hoạch	m ²	B	6.900
	Cây mới trồng (chưa bén rễ, hồi xanh, chưa mọc mầm mới)	m ²	C	5.800
6	Cây hoa Lay ơn			
	Cây đang có nụ, cho thu hoạch	m ²	A	74.000
	Cây chưa cho thu hoạch	m ²	B	26.000
	Cây mới trồng (chưa bén rễ, hồi xanh, mầm < 10cm)	m ²	C	24.900
7	Cây hoa Loa kèn			
	Cây đang có nụ, cho thu hoạch	m ²	A	91.300
	Cây chưa cho thu hoạch	m ²	B	21.300
	Cây mới trồng (chưa bén rễ, hồi xanh, mầm < 10cm)	m ²	C	18.800
8	Cây hoa Thược dược			
	Cây đang có nụ, cho thu hoạch	m ²	A	65.800
	Cây chưa cho thu hoạch	m ²	B	5.800
	Cây mới trồng (chưa bén rễ, hồi xanh, mầm < 5cm)	m ²	C	3.700
9	Cây trồng làm hàng rào (xương rồng, ô rô, râm bụt, ...)			
	Loại xanh tốt	m	A	19.500
	Loại mới trồng dưới 1 năm	m	B	13.000
10	Cây trứng cá			
	Cây có Đường kính gốc > 25cm	cây	A	180.000
	Cây có 10cm ≤ Đường kính gốc ≤ 25cm	cây	B	160.000
	Cây có 5cm ≤ Đường kính gốc < 10cm	cây	C	130.000
	Cây có 2cm ≤ Đường kính gốc < 5cm	cây	D	80.000
	Cây mới trồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm tuổi, Đường kính gốc < 2 cm	cây	Đ	40.000
II	Cây dược liệu			
1	Cây Nghệ, gừng	m ²	-	13.000
2	Cây Xuyên khung	m ²	-	9.000
3	Cây Cà gai leo	m ²	-	10.500
4	Cây Ý dĩ	m ²	-	8.000
5	Cây Ngũ gia bì	m ²		7.500
6	Cây Giảo cổ lam	m ²		60.000
7	Cây Hoài sơn	m ²		45.000
8	Cây Thảo quả	m ²		9.000
9	Cây Bạch truật	m ²		15.000
10	Cây Cát cánh	m ²		19.000

TT	Loại cây (Sản lượng, quy cách, chất lượng)	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
11	Cây Sả	m ²		6.000
12	Cây Xuyên tâm liên	m ²		30.000
13	Cây Khô tía, Đương quy, Sa Nhân tím, Cát Sâm, Kim Tiền Thảo, Huyết dụ, Mía đỏ, Đinh lăng	m ²		24.000
	Giai đoạn trên 2 năm đến thu hoạch	m ²	A	57.600
	Giai đoạn từ 1 năm đến 2 năm tuổi	m ²	B	27.200
	Giai đoạn từ mới trồng đến dưới 1 năm tuổi	m ²	C	23.400
14	Cây Xạ đen			
	Cây trên 3 năm tuổi	m ²	A	9.000
	Cây từ 6 tháng đến dưới 3 năm tuổi	m ²	B	3.600
	Cây từ mới trồng đến dưới 6 tháng tuổi	m ²	C	2.300
15	Cây Mạch môn			
	Cây trên 3 năm tuổi	m ²	A	40.000
	Cây từ 6 tháng đến dưới 3 năm tuổi	m ²	B	27.700
	Cây từ mới trồng đến dưới 6 tháng tuổi	m ²	C	26.500
16	Cây Nhàu			
	Cây trồng trên 5 năm tuổi, sản lượng quả ổn định > 20 kg quả/cây/năm	cây	A	244.0000
	Cây trồng trên 3 năm tuổi đến dưới 5 năm, sản lượng quả ổn định > 10 kg quả/cây/năm	cây	B	170.000
	Cây trồng trên 2 năm đến 3 năm tuổi, cây bắt đầu cho thu hoạch quả, sản lượng quả < 5 kg quả/cây/năm	cây	C	115.000
	Cây mới trồng, cây chưa cho thu hoạch quả	cây	D	52.000

Phụ lục V**Đơn giá bồi thường vật nuôi là thủy sản**

(Kèm theo Quyết định số **17**/2024/QĐ-UBND ngày **15** tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Loài Thủy sản	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá
1	Cá rô phi đơn tính, Cá Diêu hồng			
	Trọng lượng $\geq 0,7$ kg	Đồng/kg	A	4.000
	$0,2$ kg \leq Trọng lượng $< 0,7$ kg	Đồng/kg	B	16.000
	Trọng lượng $< 0,2$ kg	Đồng/kg	C	28.000
2	Cá Trắm cỏ			
	Trọng lượng $\geq 2,0$ kg	Đồng/kg	A	7.000
	$1,0$ kg \leq Trọng lượng $< 2,0$ kg	Đồng/kg	B	28.000
	Trọng lượng $< 1,0$ kg	Đồng/kg	C	50.000
3	Cá Trắm đen			
	Trọng lượng $\geq 5,0$ kg	Đồng/kg	A	15.000
	$1,0$ kg \leq Trọng lượng $< 5,0$ kg	Đồng/kg	B	60.000
	Trọng lượng $< 1,0$ kg	Đồng/kg	C	105.000
4	Cá Chép			
	Trọng lượng $\geq 0,7$ kg	Đồng/kg	A	7.000
	$0,2$ kg \leq Trọng lượng $< 0,7$ kg	Đồng/kg	B	28.000
	Trọng lượng $< 0,2$ kg	Đồng/kg	C	50.000
5	Cá Mè, Cá Trôi, Cá Chim trắng			
	Trọng lượng $\geq 2,0$ kg	Đồng/kg	A	3.500
	$0,5$ kg \leq Trọng lượng $< 2,0$ kg	Đồng/kg	B	14.000
	Trọng lượng $< 0,5$ kg	Đồng/kg	C	25.000
6	Cá Tầm			
	Trọng lượng $\geq 2,0$ kg	Đồng/kg	A	30.000
	$0,5$ kg \leq Trọng lượng $< 2,0$ kg	Đồng/kg	B	120.000
	Trọng lượng $< 0,5$ kg	Đồng/kg	C	210.000
7	Cá Hồi			
	Trọng lượng $\geq 1,5$ kg	Đồng/kg	A	40.000
	$0,5$ kg \leq Trọng lượng $< 1,5$ kg	Đồng/kg	B	160.000
	Trọng lượng $< 0,5$ kg	Đồng/kg	C	280.000
8	Cá Nheo Mỹ			
	Trọng lượng $\geq 2,0$ kg	Đồng/kg	A	12.000
	$0,5$ kg \leq Trọng lượng $< 2,0$ kg	Đồng/kg	B	48.000
	Trọng lượng $< 0,5$ kg	Đồng/kg	C	84.000

TT	Loài Thủy sản	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá
9	Cá Bống			
	Trọng lượng $\geq 5,0$ kg	Đồng/kg	A	30.000
	$1,0$ kg \leq Trọng lượng $< 5,0$ kg	Đồng/kg	B	120.000
	Trọng lượng $< 1,0$ kg	Đồng/kg	C	210.000
10	Cá Trê			
	Trọng lượng $\geq 3,0$ kg	Đồng/kg	A	4.500
	$0,5$ kg \leq Trọng lượng $< 3,0$ kg	Đồng/kg	B	18.000
	Trọng lượng $< 0,5$ kg	Đồng/kg	C	32.000
11	Ba ba gai			
	Trọng lượng $\geq 2,0$ kg	Đồng/kg	A	40.000
	$0,5$ kg \leq Trọng lượng $< 2,0$ kg	Đồng/kg	B	160.000
	Trọng lượng $< 0,5$ kg	Đồng/kg	C	280.000
12	Ba ba hoa			
	Trọng lượng $\geq 1,0$ kg	Đồng/kg	A	20.000
	$0,2$ kg \leq Trọng lượng $< 1,0$ kg	Đồng/kg	B	80.000
	Trọng lượng $< 0,2$ kg	Đồng/kg	C	140.000
13	Ếch			
	Trọng lượng $\geq 0,2$ kg	Đồng/kg	A	10.000
	$0,05$ kg \leq Trọng lượng $< 0,2$ kg	Đồng/kg	B	40.000
	Trọng lượng $< 0,05$ kg	Đồng/kg	C	70.000
14	Lươn			
	Trọng lượng $\geq 0,2$ kg	Đồng/kg	A	15.000
	$0,05$ kg \leq Trọng lượng $< 0,2$ kg	Đồng/kg	B	60.000
	Trọng lượng $< 0,05$ kg	Đồng/kg	C	105.000

Phụ lục VI

Đơn giá bồi thường vật nuôi là thủy sản giống
(Kèm theo Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Loài thủy sản (Chiều dài, trọng lượng)	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá
1	Cá rô phi đơn tính, Cá Diêu hồng			
	1,5cm ≤ chiều dài ≤ 2,5cm; 0,06g ≤ trọng lượng ≤ 0,08g	Đồng/kg	A	200.000
	2,5cm < chiều dài ≤ 6 cm; 0,08g < trọng lượng ≤ 12 g	Đồng/kg	B	150.000
2	Cá Trắm cỏ			
	2,5cm ≤ chiều dài ≤ 3,0 cm; 0,5g ≤ trọng lượng ≤ 0,7g	Đồng/kg	A	64.000
	3,0cm < chiều dài ≤ 15 cm; 0,7g < trọng lượng ≤ 45g	Đồng/kg	B	60.000
3	Cá Trắm đen			
	3,0cm ≤ chiều dài ≤ 3,5 cm; 0,4g ≤ trọng lượng ≤ 0,6g	Đồng/kg	A	200.000
	3,5cm < chiều dài ≤ 15 cm; 0,6g < trọng lượng ≤ 40g	Đồng/kg	B	125.000
4	Cá Chép			
	2,5cm ≤ chiều dài ≤ 3,0 cm; 0,6g ≤ trọng lượng ≤ 1g	Đồng/kg	A	80.000
	3,0cm < chiều dài ≤ 10 cm; 1,0g < trọng lượng ≤ 20g	Đồng/kg	B	70.000
5	Cá Mè			
	2,5cm ≤ chiều dài ≤ 3,5 cm; 0,2g ≤ trọng lượng ≤ 0,5g	Đồng/kg	A	40.000
	3,5cm < chiều dài ≤ 15 cm; 0,5g < trọng lượng ≤ 30g	Đồng/kg	B	30.000
6	Cá Tầm			
	7,5cm ≤ chiều dài < 11,6 cm; 2,5g ≤ trọng lượng ≤ 4,8g	Đồng/kg	A	1.600.000
	chiều dài ≥ 11,6 cm; trọng lượng ≥ 4,8g	Đồng/kg	B	1.000.000
7	Cá Hôi			
	3,0cm ≤ chiều dài < 7 cm; 0,6g ≤ trọng lượng ≤ 5,1g	Đồng/kg	A	1.600.000
	chiều dài ≥ 7 cm; trọng lượng ≥ 5,1g	Đồng/kg	B	1.000.000
8	Cá Nheo Mỹ			
	0,6cm ≤ chiều dài ≤ 3 cm; trọng lượng < 0,3g	Đồng/kg	A	200.000
	3cm < chiều dài ≤ 8 cm; 0,3g ≤ trọng lượng ≤ 5g	Đồng/kg	B	100.000
9	Cá Trôi			
	2,5cm ≤ chiều dài ≤ 3cm; 0,4g ≤ trọng lượng ≤ 0,5g	Đồng/kg	A	50.000
	3cm < chiều dài ≤ 10 cm; 0,5g < trọng lượng ≤ 20g	Đồng/kg	B	40.000
10	Cá Chim trắng			
	0,7cm ≤ chiều dài ≤ 2,5 cm; trọng lượng < 0,8g	Đồng/kg	A	60.000
	2,5cm < chiều dài ≤ 7 cm; 0,8g ≤ trọng lượng ≤ 12g	Đồng/kg	B	50.000

TT	Loài thủy sản (Chiều dài, trọng lượng)	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá
11	Cá Bống			
	0,9cm ≤ chiều dài ≤ 3 cm; trọng lượng < 0,7g	Đồng/kg	A	800.000
	3cm < chiều dài ≤ 7 cm; 0,7g ≤ trọng lượng ≤ 6g	Đồng/kg	B	250.000
12	Cá Trê			
	0,7cm ≤ chiều dài ≤ 6 cm; trọng lượng < 5g	Đồng/kg	A	400.000
	6cm < chiều dài ≤ 12 cm; 5g ≤ trọng lượng ≤ 30g	Đồng/kg	B	50.000
13	Ba ba gai			
	2,5cm ≤ chiều dài < 6 cm; 7g ≤ trọng lượng < 30g	Đồng/kg	A	6.400.000
	6cm ≤ chiều dài < 12 cm; 30g ≤ trọng lượng < 100g	Đồng/kg	B	1.750.000
	12cm ≤ chiều dài ≤ 15cm; 100g ≤ trọng lượng ≤ 120g	Đồng/kg	C	500.000
14	Ba ba hoa			
	2cm ≤ chiều dài < 4 cm; 3g ≤ trọng lượng < 15g	Đồng/kg	A	680.000
	4cm ≤ chiều dài < 8 cm; 15g ≤ trọng lượng < 80g	Đồng/kg	B	500.000
	8cm ≤ chiều dài ≤ 12cm; 80g ≤ trọng lượng ≤ 100g	Đồng/kg	C	175.000
15	Ếch			
	Chiều dài ≤ 5 cm; Trọng lượng ≤ 5g	Đồng/kg	A	500.000
16	Lươn			
	2,1cm ≤ chiều dài ≤ 7,0 cm; trọng lượng < 0,25g	Đồng/kg	A	1.600.000
	7cm < chiều dài ≤ 16 cm; 0,25g ≤ trọng lượng ≤ 3g	Đồng/kg	B	1.000.000

Phụ lục VII**Đơn giá bồi thường di chuyển vật nuôi là thủy sản
(tính cho 100kg thủy sản)**

(Kèm theo Quyết định số **17** /2024/QĐ-UBND ngày **15** tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Nội dung	Đơn giá (Đồng/100kg)
1	Ba ba bố mẹ	1.440.000
2	Cá bố mẹ	1.780.000

Phụ lục VIII**Đơn giá bồi thường di chuyển cây giống trong bầu**

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Kích cỡ bầu tối thiểu (cm)	Đơn giá (đồng)
1	Cây giống chè giâm cành (Lai LDP1, LDP2, Bát Tiên, Phúc Vân Tiên, Kim Tuyên, Trung du, Shan)	Bầu	10 x 15	270
2	Cây giống chè Shan gieo hạt	Bầu	10 x 15	320
3	Cây giống cây ăn quả lâu năm	Bầu	10 x 15	1.216
4	Bầu gieo ươm các loại cây: Lát, Sấu, Muồng, Sưa, Thông, Tô Hạp, Vối thuốc, Sa Mộc, Chắp tay	Bầu	10 x 15	390
5	Bầu gieo ươm các loại cây: Dổi, Pơ mu, Re, Lim, Trám, Sấu, Tách, Sao đen, Gió bầu	Bầu	10 x 15	590
6	Bầu gieo ươm các loại cây: quế, keo, bạch đàn, mỡ, xoan, bồ đề	Bầu	7 x 10	212